

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	288.211.430.952	853.966.328.957	664.577.706.128	1.195.534.579.935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.067.720.689	2.162.620.571	88.086.000	1.010.449.421
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	287.143.710.263	851.803.708.386	664.489.620.128	1.194.524.130.514
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	223.556.372.678	602.665.473.636	424.358.095.572	587.290.397.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.587.337.585	249.138.234.750	240.131.524.556	607.233.733.220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	78.951.209.585	135.792.401.839	64.334.681.109	125.924.740.441
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	38.065.732.299	93.964.904.209	41.549.921.741	28.335.624.873
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					14.225.626.177
8. Chi phí bán hàng	24		17.598.381.139	68.448.869.020	17.827.940.844	57.875.391.490
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		91.805.947.149	141.126.030.243	24.888.842.957	83.102.466.914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.931.513.417)	81.390.833.117	220.202.500.123	563.844.990.384
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.590.132.719	68.565.080.314	1.509.395.779	61.411.304.768
12. Chi phí khác	32		1.879.721.878	7.163.041.354	5.843.792.252	7.524.264.365
13. Lợi nhuận khác	40		710.410.841	61.402.038.960	(4.334.396.473)	53.887.040.403
14. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	50			(5.658.631.680)	(13.729.451.608)	(17.875.991.226)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(4.221.102.576)	137.134.240.397	202.138.652.042	599.856.039.561
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.8	1.744.751.549	37.691.788.951	53.227.553.128	172.659.339.513
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62			184.623.786	(2.515.294.577)	(24.663.194.040)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		(5.965.854.125)	99.257.827.660	151.426.393.491	451.859.894.088
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(2.985.021.238)	(4.546.783.567)	1.807.215.626	2.819.254.043
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		(2.980.832.887)	103.804.611.227	149.619.177.865	449.040.640.045
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.9				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũng Tàu, ngày 16 tháng 02 năm 2012
Tổng Giám đốc

Lê Thành Hưng

Lê Minh Tuấn



Nguyễn Thiện Tuấn